

Phụ lục I**DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ**

(Kèm theo Văn bản số /YC-BVĐKVP ngày /8/2026 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc)

STT	STT/ TT20	Tên biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
1	39	Arcoxia 60mg hoặc tương đương	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên	
2	144	Bridion hoặc tương đương hoặc tương đương	Sugammadex	200mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
3	218	Tobrex hoặc tương đương	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
4	219	Tobradex hoặc tương đương	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
5	219	Tobradex hoặc tương đương	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
6	233	Ciprobay 500 hoặc tương đương	Ciprofloxacin	500 mg	Uống	Viên	Viên	
7	239	Oflovid ophthalmic ointment hoặc tương đương	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
8	540	Adalat LA 30mg hoặc tương đương hoặc tương đương	Nifedipin	30mg	Uống	Viên	Viên	
9	571	Brilinta hoặc tương đương	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên	
10	573	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	
11	593	Nimotop hoặc tương đương	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	Viên	
12	781	Diamicron MR hoặc tương đương	Gliclazide	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
13	781	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	Gliclazide	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
14	804	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxine natri	25mcg	Uống	Viên	Viên	
15	804	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxine natri	75mcg	Uống	Viên	Viên	
16	804	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxine natri	100mcg	Uống	Viên	Viên	

STT	STT/ TT20	Tên biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
17	804	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên	Viên	
18	840	Flumetholon 0,1 hoặc tương đương	Fluorometholon	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
19	857	Nevanac hoặc tương đương	Nepafenac	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
20	858	Pataday hoặc tương đương	Olopatadine hydrochloride	0,2%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
21	868	Travatan hoặc tương đương	Travoprost	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
22	883	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazoline hydrochloride	10mg/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc xịt dạng phun mù định liều	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
23	883	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazoline Hydrochloride	5mg/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc xịt dạng phun mù định liều	Chai/lọ/ống/túi/gói/tuýp	
Tổng số: 23 khoản								

Ghi chú:

- "Tên hoạt chất hoặc tương đương" và "nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương" được hiểu là: cùng hoạt chất gốc nhưng có thể ở dạng base hoặc có gốc muối khác nhau hoặc dạng đồng phân khác nhau hoặc ngậm phân tử nước khác nhau, kèm theo nồng độ, hàm lượng tương ứng và không có sự khác biệt về chỉ định điều trị.

- Khi ghi khối lượng hoạt chất trên 01 đơn vị đo lường (.../ml, ... /mg, .../g,/....) được hiểu là nồng độ; khi chỉ ghi khối lượng hoạt chất thì được hiểu là hàm lượng

- Một số nồng độ hàm lượng ghi được theo khoảng, ví dụ:

>= 30mg: được hiểu là tất cả hàm lượng lớn hơn hoặc bằng 30mg

>= 50ml: được hiểu là tất cả dung tích lớn hơn hoặc bằng 50ml

- Cách ghi đơn vị tính "UI" tương đương với "IU"